



dà dòng mài

大动脉

noun · main artery; aorta

Example Sentences

Zhè tiáo tiě lù shì guó jiā de jiāo tōng dà dòng mài.
这条铁路是国家的交通大动脉。

This railway is the country's main transportation artery.

dà dòng mài pò liè huì dǎo zhì dà liàng chū xuè.
大动脉破裂会导致大量出血。

Rupture of the main artery can cause massive bleeding.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
动	动	动	动	动	动	动	动	动	动		
脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉	脉
脉											